

Nhận thức, thái độ của sinh viên về hành vi quấy rối tình dục

Phạm Thị Vân*, Nguyễn Phương Chi**

Tóm tắt: Bài viết phân tích quan điểm về quấy rối tình dục (QRTD), hiểu biết về nguyên nhân của QRTD và nhận thức về hành vi ứng phó với QRTD dựa trên ba mô hình giải thích hành vi QRTD (1) Mô hình sinh học tự nhiên, (2) Mô hình văn hoá xã hội và (3) Mô hình kết hợp. Thái độ đối với hành vi được đo lường qua mức độ xúc cảm khi là nạn nhân và người chứng kiến hành vi QRTD trên xe buýt. Kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức về QRTD của sinh viên nữ có xu hướng tốt hơn sinh viên nam. Thái độ của sinh viên đối với hành vi QRTD còn thể hiện qua mức độ cảm xúc tiêu cực khá cao đối với hành vi này, trong đó sinh viên nữ có điểm cảm xúc cao hơn sinh viên nam. Sinh viên nam nữ đều có suy nghĩ, thái độ đúng đắn đối với hành vi QRTD, tuy nhiên nam giới lựa chọn thái độ im lặng hoặc phớt lờ trước hành vi QRTD nhiều hơn. Sự chuyển biến sang hành vi tích cực phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như môi trường và hoàn cảnh, nhận thức giới, truyền thông và tương tác xã hội.

Từ khóa: Giới; Quấy rối tình dục; Nhận thức; Thái độ; Sinh viên; Yếu tố ảnh hưởng.

Ngày nhận bài: 2/5/2019; ngày chỉnh sửa: 17/5/2019; ngày duyệt đăng: 3/6/2019.

* Sinh viên Khoa Giới và Phát triển, Học viện Phụ nữ Việt Nam.

** ThS., Khoa Giới và Phát triển, Học viện Phụ nữ Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững của Liên hợp quốc nhấn mạnh mục tiêu số 11 “Hình thành các thành phố và nơi định cư của con người toàn diện, an toàn, có khả năng chống chịu và bền vững”. Mục tiêu này đang gặp trở ngại rất lớn trước tình trạng phổ biến của hành vi QRTD nơi công cộng và trên các phương tiện giao thông công cộng.

QRTD xảy ra ở khắp mọi nơi, mọi thời điểm và phổ biến nhất đó chính là nơi công cộng. Tại Việt Nam, 87% phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam từng trải qua ít nhất một hình thức QRTD nơi công cộng. Trong đó, nhóm học sinh, sinh viên nữ là đối tượng bị quấy rối nhiều nhất (60%). 57% phụ nữ/trẻ em gái cho rằng đường phố nơi công cộng, xe buýt và bến xe là các địa điểm phổ biến nhất của hành vi này (ActionAid Việt Nam, 2016).

Vì vậy, để tìm hiểu nhận thức, thái độ của sinh viên nữ và nam sinh viên về QRTD, nghiên cứu đã lựa chọn mẫu là sinh viên ba trường Đại học ở Hà Nội, nơi tập trung 14 tuyến xe buýt đi qua phục vụ người dân, trong đó đa phần là sinh viên và học sinh. Mục tiêu của nghiên cứu tập trung mô tả và đo lường nhận thức, thái độ của sinh viên về hành vi QRTD và các khía cạnh giới. Trong nghiên cứu này, nhận thức về QRTD được khai thác ở các khía cạnh: (i) nhận biết biểu hiện của hành vi QRTD, (ii) quan điểm về QRTD nói chung, (iii) hiểu biết về nguyên nhân của QRTD và (iv) nhận thức về hành vi ứng phó với QRTD. Thái độ đối với hành vi QRTD được phân tích thông qua đo lường cảm xúc khi là nạn nhân và người chứng kiến hành vi, và tìm hiểu một số yếu tố ảnh hưởng tới nhận thức, thái độ, trong đó tập trung phân tích nhận thức về khuôn mẫu giới.

2. Một số cách tiếp cận nghiên cứu

Hành vi QRTD được hiểu là bất kỳ hành vi nào có tính chất tình dục gây ảnh hưởng đến tâm lý của nữ giới, nam giới. Đây là hành vi không được chấp thuận, không mong muốn và không hợp lý làm xúc phạm đối với người nhận, tạo môi trường bất ổn, đáng sợ và thù địch (ILO, 2015). Hành vi QRTD trên xe buýt được hiểu là hành vi diễn ra ngay trên xe buýt (không tính các hành vi diễn ra ngoài xe buýt và các điểm chờ xe). Phân tích nguyên nhân và yếu tố ảnh hưởng tới QRTD tại nơi công cộng, nghiên cứu áp dụng 3 mô hình giải thích về hành vi QRTD: (1) *Mô hình sinh học tự nhiên* giải thích hành vi QRTD dựa trên quan điểm QRTD là phản ứng tự nhiên của con người do sự thu hút cá nhân hay QRTD chỉ là hành vi thể hiện bản năng tình dục mạnh mẽ của nam giới (Tangri, Burt & Johnson, 1982); hoặc là hành vi của nam giới có vấn đề về tâm lý (O'Donohue, Downs & Yeater, 1998); (2) *Mô hình văn hoá xã hội* cho rằng QRTD phản ánh hệ thống xã hội gia trưởng trong đó nam giới có quyền đặt ra các chuẩn mực, luật lệ (Tangri, Burt & Johnson, 1982; Stockdale, 1996; O'Donohue, Downs, & Yeater, 1998). Xã hội cho phép nam giới có những hành vi tính

dục mạnh bạo, thể hiện sự chiếm hữu còn nữ giới có những hành vi tính dục thể hiện sự thụ động và sự bằng lòng chấp nhận. Trong xã hội gia trưởng, nữ giới được giáo dục cần phải có vẻ ngoài thu hút, quyến rũ, cần hoà nhã, nhường nhịn tránh mâu thuẫn, thiếu sự dũng cảm và dứt khoát trong việc ra quyết định, luôn cảm thấy có trách nhiệm trong cuộc sống; khiến phụ nữ là đối tượng dễ bị quấy rối; (3) *Mô hình kết hợp* do Pryor, Lavite và Stoller (1993) phát triển cho rằng các yếu tố khách quan liên quan tới đặc điểm cá nhân, môi trường sống, hoàn cảnh thúc đẩy hành vi này. Các đặc điểm cá nhân có liên quan tới những nam giới có thái độ tiêu cực đối với phụ nữ, có niềm tin vào các khuôn mẫu, định kiến giới và có thái độ chấp nhận bạo lực giới. Môi trường thực hiện hành vi QRTD là những yếu tố thúc đẩy hoặc chấp nhận các hành vi này như sự vô cảm từ cộng đồng, môi trường thiếu sự thân thiện và thái độ bảo vệ nạn nhân...

Dựa vào ba mô hình giải thích hành vi QRTD, nghiên cứu xây dựng bộ công cụ đo lường nhận thức của sinh viên nam nữ về hành vi QRTD trên xe buýt như sau: Thứ nhất, nhận thức của sinh viên được đo lường thông qua kiến thức, quan điểm, suy nghĩ về biểu hiện, nguyên nhân và hành vi ứng phó với QRTD. Bên cạnh đó, nghiên cứu đưa ra 10 nhận định sai lầm phổ biến nhằm giải thích hành vi QRTD và 5 nhận định về khuôn mẫu giới. 15 nhận định được phát triển dựa trên các giả định sau: (i) QRTD là bình thường, tự nhiên của nam giới và hành vi này không vi phạm pháp luật; (ii) QRTD là do nhu cầu tình dục, ham muốn sinh lý của nam giới cao hơn phụ nữ; (iii) QRTD là do cách ăn mặc, lối sống và hành vi của phụ nữ; (iv) Phụ nữ sinh ra là để nam giới chinh phục, nên họ thường phóng đại hậu quả của QRTD, thực chất họ rất thích điều đó (thích được tán tỉnh, trêu chọc...); và (v) Phụ nữ sẽ mất hình ảnh nếu họ có bất kỳ hành vi phản ứng hoặc tố cáo QRTD; và thứ hai, thái độ của sinh viên được đo lường thông qua mức độ cảm xúc khi trở thành nạn nhân/người chứng kiến hành vi QRTD.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích – đây là phương pháp tập hợp danh sách sinh viên sử dụng vé tháng xe buýt thường xuyên ít nhất 3 ngày 1 tuần. Đồng thời sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi tự điền, với tổng cộng là 118 sinh viên từ độ tuổi 19-24 trong đó 42,4% là sinh viên nam, 57,6% là sinh viên nữ. Mẫu tham gia chiếm tỷ lệ khá đồng đều giữa 3 trường là Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Sư Phạm Hà Nội và Học viện Phụ nữ Việt Nam. Nghiên cứu thực hiện 8 cuộc phỏng vấn sâu trong đó có 3 trường hợp (nữ) đã từng bị QRTD, 5 trường hợp là người chứng kiến (trong đó có 4 nam giới).

4. Nhận thức về hành vi quấy rối tình dục

4.1. Nhận biết biểu hiện của hành vi QRTD

Hình thức của QRTD được phân loại thành các biểu hiện sau: (i) Biểu

hiện mang tính thể chất, (ii) Biểu hiện bằng lời nói, (iii) Biểu hiện phi ngôn ngữ (hay phi lời nói), (iv) Biểu hiện qua các hành vi ép buộc liên tục, (v) Hành vi hiếp dâm, có ý định hiếp dâm hoặc ép buộc quan hệ tình dục (ILO, 2015). Các hành vi này được cụ thể hoá 15 biểu hiện về QRTD.

Bảng 1. Hiểu biết về các biểu hiện của hành vi QRTD theo giới tính (%)

Biểu hiện của hành vi QRTD	Nam	Nữ	Chung
1. Huýt sáo trên gheo	18	52,9	38,1
2. Liếc mắt đưa tình	16	35,3	27,1
3. Bình phẩm hình thức bên ngoài hoặc cơ thể	42	45,6	39,8
4. Đùa giỡn, bình luận vấn đề tình dục	34	61,8	50
5. Tán tỉnh, quấy rối liên tục bằng tin nhắn, email, mạng xã hội	42	45,6	44,1
6. Đăng những bình luận, hình ảnh và video về tình dục trên mạng xã hội	50	41,2	44,9
7. Ép nghe các câu chuyện/lời nói liên quan tới tình dục tại nơi công cộng	52	57,4	55,1
8. Nhìn chằm chằm vào cơ thể	80	64,7	71,2
9. Sờ mó, đụng chạm một cách cố ý	94	94,1	94,1
10. Bị người khác phô bày bộ phận sinh dục	68	69,1	69,6
11. Ép xem tranh ảnh/video khiêu dâm	64	64,7	64,4
12. Yêu cầu gửi các hình ảnh khoả thân	60	60,3	60,2
13. Yêu cầu các cuộc gặp gỡ hoặc quan hệ không mong muốn	36	44,1	40,7
14. Yêu cầu hoặc chủ động ngồi gần, ngồi cạnh nơi công cộng khi chưa có sự đồng ý	28	32,4	30,5
15. Trực tiếp đề nghị quan hệ tình dục	64	64,7	64,4

Số liệu Bảng 1 cho thấy, đa số sinh viên có nhận thức khá tốt về một số biểu hiện của hành vi QRTD (tỷ lệ nhận biết hơn 50% ở 8/15 biểu hiện). Tuy nhiên 7/15 biểu hiện được đưa ra có tỷ lệ nhận thức dưới 50% cho thấy, một bộ phận không nhỏ sinh viên chưa nhận biết đầy đủ các biểu hiện của QRTD, đặc biệt các biểu hiện phi ngôn ngữ như huýt sáo trên gheo, bình phẩm về hình thức, tán tỉnh quấy rối liên tục bằng tin nhắn, email, yêu cầu hoặc chủ động ngồi gần khi đối phương không đồng ý.

Nam và nữ giới có nhận biết tương đồng về biểu hiện của hành vi QRTD thể hiện rõ ràng thông qua hành vi thể chất, lời nói và hình ảnh. Tuy nhiên nữ giới vượt trội hơn nam giới về khả năng nhận biết các hành vi QRTD phi ngôn ngữ như “Huýt sáo trên gheo” (52,6% sinh viên nữ nhận biết so với 18% sinh viên nam); “Liếc mắt đưa tình” tỷ lệ sinh viên nữ nhận biết cao hơn nam sinh viên 2,2 lần (35,3% so với 16%)... Một số hành vi quấy rối qua lời nói như “Đùa giỡn, bình luận vấn đề tình dục” tỷ lệ sinh viên nữ nhận biết cao hơn nam sinh viên là 27,8 điểm phần trăm.

Điều này cho thấy, nam sinh viên có xu hướng cho rằng một số hành vi QRTD là hành vi tự nhiên có sự thu hút cá nhân, cho thấy nam giới thiếu sự phân tích các cảm xúc và thái độ từ nữ giới. Đây cũng là khuôn mẫu giới phổ biến trong xã hội khi nam giới được coi là người chủ động chinh phục và phụ nữ thường đón nhận như là một sự khen ngợi, tán dương.

4.2. Quan điểm của sinh viên về hành vi quấy rối tình dục nói chung

Quan điểm về hành vi QRTD được nghiên cứu đo lường dựa trên 10 nhận định sai lầm phổ biến trong xã hội về thực trạng, nguyên nhân, giải pháp và hậu quả của QRTD. Các nhận định này được đo lường dựa trên thang điểm Likert 1-4 (thang điểm 1 thể hiện quan điểm “hoàn toàn đúng”, thang điểm 4 thể hiện quan điểm “hoàn toàn sai”). Mức điểm 40 thể hiện nhận thức tốt nhất và 10-20 thể hiện nhận thức yếu.

Bảng 2. Quan điểm về Quấy rối tình dục theo giới tính (Điểm trung bình)

Các quan điểm	Nam	Nữ	Chung	Độ lệch chuẩn	Kiểm định T-Test (giá trị p)
1. Hành vi QRTD là hành vi bình thường, tự nhiên, không vi phạm pháp luật	3,64	3,56	3,59	0,66	0,528
2. Hành vi QRTD không phổ biến trong xã hội Việt Nam	3,23	3,24	3,23	0,79	0,993
3. Những câu chuyện đùa về quan hệ tình dục, ngoại hình và những bộ phận nhạy cảm của phụ nữ được coi là bình thường và tự nhiên	3,34	3,46	3,41	0,72	0,403
4. Tố cáo hành vi QRTD là phản ứng thái quá vì hành vi này chưa đến mức nghiêm trọng	3,28	3,43	3,37	0,78	0,318
5. Hành vi QRTD gia tăng là do cách ăn mặc, lối sống và hành vi của phụ nữ	2,74	3,16	2,99	0,77	0,004**
6. Nếu phụ nữ bị QRTD, chắc hẳn bạn ấy đã làm điều gì đó khơi gợi kẻ quấy rối	2,74	3,35	3,18	0,81	0,006**
7. Tất cả các hành vi QRTD sẽ không tiếp diễn nếu phụ nữ chỉ đơn giản yêu cầu kẻ quấy rối dừng lại	3,04	3,35	3,205	0,72	0,024*
8. QRTD chỉ đơn giản là mấy lời nói bông đùa, không gây hậu quả gì cho phụ nữ cả	3,30	3,51	3,395	0,72	0,097
9. Phụ nữ nên tránh xa các địa điểm công cộng như bến xe, xe buýt, các đoạn đường vắng... để phòng tránh QRTD	2,98	3,29	3,145	0,89	0,061
10. Phụ nữ thường phóng đại hậu quả của QRTD	2,74	3,29	3	0,85	0,001***
Tổng điểm trung bình	31,02	33,64	32,515		

Mức ý nghĩa thống kê: *p<=0,05, **p<=0,01, ***p<=0,001

Kết quả Bảng 2 cho thấy, mức độ nhận biết về hành vi QRTD của sinh viên ở mức khá tốt (hơn 30 điểm trên tổng điểm 40). Tuy nhiên, tổng điểm trung bình về nhận thức của sinh viên nữ cao hơn nam 2,62 điểm. Nữ có điểm số tốt hơn nam ở 9/10 quan điểm.

Kiểm định T-Test cho thấy khác biệt giới, sinh viên nữ nhận thức tốt hơn nam giới, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở một số quan niệm liên quan tới khuôn mẫu giới như quan điểm cho rằng “*Hành vi QRTD gia tăng là do cách ăn mặc, lối sống và hành vi của phụ nữ*” (điểm trung bình của sinh viên nữ là 3,16 so với 2,74 đối với nam sinh viên)... (Bảng 2). Dữ liệu định tính cũng cho thấy sự đồng tình với quan niệm sai của các nam sinh viên: “*Do các bạn sinh viên nữ ăn mặc hở hang, gợi cảm, kích thích kẻ quấy rối. Do kẻ quấy rối có ham muốn tình dục cao*” (PVS sinh viên nam, 21 tuổi). Điều đó cho thấy, nam giới có xu hướng “đổ lỗi cho nạn nhân” trong việc giải thích nguyên nhân của QRTD, ngoài ra họ cũng có xu hướng cho rằng QRTD là hành vi bình thường tự nhiên, ít nghiêm trọng. Nếu giải thích theo mô hình văn hoá - xã hội là sự phản ánh xã hội gia trưởng trong đó nam giới thể hiện quyền lực và sự kiểm soát của mình (Tangri, Burt & Johnson, 1982; Stockdale, 1996; O'Donohue, Downs & Yeater, 1998; McDonald, 2012) thì quan niệm về các hành vi QRTD như phân tích trên có xu hướng phù hợp khi giải thích theo mô hình này, phù hợp với khuôn mẫu thể hiện nam tính, có quyền áp đặt và đổ lỗi cho nạn nhân khi xảy ra hành vi QRTD vì phụ nữ không giữ được “khuôn mẫu nữ tính” như ăn mặc hở hang, lối sống hành vi không phù hợp...

4.3. Hiểu biết của sinh viên về nguyên nhân của quấy rối tình dục

Kết quả nghiên cứu cho thấy phân tích hiểu biết của sinh viên về nguyên nhân của quấy rối tình dục theo mô hình sinh học tự nhiên phổ biến hơn đối nam sinh viên; trong khi giải thích theo mô hình văn hoá xã hội - cách ghi nhận xu hướng phổ biến hơn ở nữ sinh viên. Dựa vào kết quả phân tích sự hiểu biết về các biểu hiện của hành vi QRTD theo giới tính cho thấy, có ba xu hướng giải thích cho hành vi QRTD ở cả nam và nữ: Thứ nhất, QRTD là do phản ứng của con người xuất phát từ sự thu hút cá nhân hay do bản năng tình dục mạnh mẽ của nam giới hoặc là lý do về tâm lý hoặc hành vi (giải thích theo mô hình sinh học tự nhiên). Mô hình này thường được hai giới lựa chọn với tỷ lệ cao, đặc biệt là nam sinh viên có lựa chọn cao hơn ở lý do “*Nam giới có nhu cầu cao hơn nữ giới*”, “*Do nam giới bị thu hút bởi nữ giới*”. Tuy nhiên, Stockdale (1996) cho rằng các hành vi trong mô hình sinh học tự nhiên cần được hiểu là hành vi tán tỉnh, và các hành vi này thường chấm dứt khi đối phương cảm thấy không thích thú và không thoải mái. Tác giả cũng nhấn mạnh các hành vi trong mô hình này không có tác động tiêu cực tới nạn nhân.

Thứ hai, QRTD là do những yếu tố văn hoá xã hội, đó là trong các xã

hội gia trưởng nam giới có nhiều quyền lực và thể hiện quyền lực đối với phụ nữ. Sinh viên nữ có xu hướng giải thích theo cách hiểu này cao hơn nam giới. 51,5% nữ giới (so với 32% nam giới) cho rằng nguyên nhân của QRTD là do phụ nữ không được tôn trọng và 33,8% nữ giới (so với 24% nam giới) cho rằng bất bình đẳng quyền lực giữa nam và nữ.

Thứ ba, QRTD cũng thường được giải thích do hoàn cảnh môi trường như “Do phụ nữ có vẻ ngoài bắt mắt gợi cảm” cũng nhận được sự đồng ý của nam giới với tỷ lệ cao hơn (48% so với nữ 33,8%). Về mô hình thứ 3 dựa trên các nguyên nhân môi trường và các đặc điểm cá nhân (Pryor, LaVite, & Stoller, 1993; Stockdale, 1996, và Pryor, 1993) khẳng định yếu tố cá nhân liên quan đến khuôn mẫu giới và định kiến giới và môi trường của hành vi (như sự bàng quan của cộng đồng, sự im lặng từ cá nhân) là yếu tố chính thúc đẩy hành vi QRTD. Việc đổ lỗi “Do phụ nữ có vẻ ngoài bắt mắt và gợi cảm” không phải là môi trường thúc đẩy hành vi mà là cách thức áp đặt khuôn mẫu và quyền lực lên phụ nữ.

4.4. Nhận thức của sinh viên về hành vi ứng phó với quấy rối tình dục

Nghiên cứu tìm hiểu nhận thức của sinh viên ở hai kịch bản (1) là nạn nhân bị QRTD và (2) người chứng kiến. Có 3 xu hướng phản ứng với hành vi QRTD: (i) Phản ứng trực tiếp, (ii) Phản ứng gián tiếp và (iii) Chấp nhận hành vi QRTD (phớt lờ hoặc im lặng). Khi ở hoàn cảnh là nạn nhân hay người chứng kiến QRTD, nữ sinh viên có xu hướng lựa chọn việc cần phản ứng, trong khi nam có xu hướng lựa chọn thái độ im lặng (Bảng 3 và 4).

Bảng 3. Nhận thức về hành vi ứng phó QRTD khi là nạn nhân (%)

Hành vi ứng phó khi là nạn nhân QRTD	Chung	Nam	Nữ
1. Phớt lờ/im lặng trước hành vi quấy rối tình dục	25,6	40,8	14,7
2. Coi đây là lời khen ngợi/nhận xét về vẻ bề ngoài	7,7	14,3	2,9
3. Yêu cầu dừng lại	71,8	67,3	75,0
4. Chống lại kẻ tấn công	46,2	44,9	47,1
5. Kể hoặc nhờ người khác giúp đỡ	53,8	65,3	45,6
6. Bỏ đi	50,8	48,0	52,9
7. Trình báo vụ việc với tài xế hoặc phụ xe	55,6	51,0	58,8
8. Trình báo công an	39,3	26,5	48,5
9. Trình báo vụ việc thông qua đường dây nóng	52,6	51,0	53,7
10. Cảnh báo bạn bè và người thân	72,6	71,4	73,5
11. Thay đổi phương tiện đi lại	28,2	49	13,2
12. Nghỉ học/ nghỉ làm	5,1	6,1	4,4

Các hành vi phản ứng trực tiếp nhận được sự đồng tình lớn của sinh viên như yêu cầu dừng lại (71,8%), chống lại kẻ tấn công (46,2%). Tuy nhiên chỉ có một nửa sinh viên (52,5%) sẵn sàng ngăn cản hành vi quấy rối và 39,8% thể hiện cảm xúc tức giận khi là người chứng kiến.

Các phản ứng gián tiếp khi là nạn nhân của QRTD được phần lớn sinh viên lựa chọn như: kẻ hoặc người khác giúp đỡ (53,8%), trình báo vụ việc với tài xế hoặc phụ xe (55,6%), cảnh báo bạn bè và người thân (72,6%). Chỉ có 39,3% sinh viên có nhận thức cần phải báo công an. Tuy nhiên khi là người chứng kiến, tỷ lệ lựa chọn cũng giảm đi, ví dụ 43,2% trình báo với phụ xe hoặc tài xế, 24,8% trình báo công an...

Bảng 4. Nhận thức về hành vi ứng phó QRTD khi là người chứng kiến (%)

Hành vi ứng phó khi là người chứng kiến	Chung	Nam	Nữ
1. Phớt lờ/im lặng trước hành vi quấy rối tình dục	28,8	52,0	11,8
2. Thể hiện cảm xúc tức giận, bất bình	39,8	42,0	38,2
3. Băn khoăn không biết nên phản ứng như thế nào	37,3	56,0	23,5
4. Bỏ đi	33,1	40,0	27,9
5. Trình báo vụ việc với các phụ xe hoặc tài xế	43,2	36,0	48,5
6. Trình báo công an	24,8	24,5	25,0
7. Trình báo vụ việc thông qua đường dây nóng	31,4	34,0	29,4
8. Cảnh báo bạn bè và người thân	63,6	72,0	57,4
9. Ngăn cản hành vi quấy rối	52,5	48,0	55,9

Các hành vi phản ứng trực tiếp nhận được sự đồng tình lớn của sinh viên như yêu cầu dừng lại (71,8%), chống lại kẻ tấn công (46,2%). Tuy nhiên chỉ có một nửa sinh viên (52,5%) sẵn sàng ngăn cản hành vi quấy rối và 39,8% thể hiện cảm xúc tức giận khi là người chứng kiến.

Các phản ứng gián tiếp khi là nạn nhân của QRTD được phần lớn sinh viên lựa chọn như: kẻ hoặc người khác giúp đỡ (53,8%), trình báo vụ việc với tài xế hoặc phụ xe (55,6%), cảnh báo bạn bè và người thân (72,6%). Chỉ có 39,3% sinh viên có nhận thức cần phải báo công an. Tuy nhiên khi là người chứng kiến, tỷ lệ lựa chọn cũng giảm đi, ví dụ 43,2% trình báo với phụ xe hoặc tài xế, 24,8% trình báo công an...

Các phản ứng im lặng, phớt lờ, băn khoăn hay bỏ đi chiếm tỷ lệ rất lớn ở nhóm sinh viên nam ở cả hai kịch bản. Khi trở thành nạn nhân, 25,6% sinh viên lựa chọn hành vi phớt lờ im lặng (nam là 40,8%, nữ là 14,7%). Khi là người chứng kiến, 28,8% sinh viên lựa chọn phương án phớt lờ, im lặng (nam chiếm 52% và nữ là 11,8%); 37,3% băn khoăn, không biết làm thế nào (nam giới chiếm 56%, nữ giới 23,5%)...

5. Thái độ đối với hành vi quấy rối tình dục

Nhận thức về hành vi QRTD thể hiện phần nào thái độ trước hành vi QRTD của sinh viên nam nữ. Để phân tích sâu hơn thái độ đối với hành vi này nghiên cứu tiến hành đo lường các mức độ cảm xúc của sinh viên nam nữ khi trở thành nạn nhân và người chứng kiến hành vi QRTD. Mức độ cảm xúc được đo lường dựa trên thang đo Likert 1-5 điểm (từ rất yếu đến rất lớn).

Kết quả Bảng 5 cho thấy, khi trở thành nạn nhân hay người chứng kiến hành vi QRTD, tổng điểm cảm xúc tiêu cực của nữ là 27,9 và 20,7 điểm, cao hơn nam 1,4 và 1,23 điểm (26,5 và 19,47 tổng điểm đối nam). Như vậy, nữ giới có mức độ cảm xúc cao hơn so với nam giới.

Bảng 5. Cảm xúc trước hành vi QRTD khi là nạn nhân (Điểm trung bình)

	Chung	Nam	Nữ	Độ lệch chuẩn
1. Cảm thấy bị xúc phạm	4,09	3,82	4,28	0,92
2. Cảm thấy bối rối, lúng túng	3,91	3,68	4,09	1,00
3. Cảm thấy xấu hổ	3,88	3,86	3,89	1,01
4. Cảm thấy sợ hãi	3,96	3,9	4,00	1,02
5. Cảm thấy tức giận, phẫn nộ	4,41	4,46	4,37	0,76
6. Cảm thấy bị tổn thương	4,26	4,2	4,3	0,86
7. Cảm thấy khinh thường kẻ quấy rối	2,81	2,58	2,97	1,68
Điểm tổng	27,3	26,5	27,9	

Cảm xúc khi trong tình huống là người chứng kiến thấp hơn cảm xúc khi trở thành nạn nhân (chênh lệch 7,23 điểm). Thái độ phổ biến của sinh viên ở tình huống giả định là nạn nhân như cảm thấy bị xúc phạm (điểm trung bình là 4,09); cảm thấy tức giận, phẫn nộ (4,41)... Một sinh viên nữ cho biết: *“Thấy rất sợ hãi và bối rối không biết mình nên làm gì để thoát khỏi hẳn... lúc về nhà tắm rồi vẫn thấy bị bắn bởi tay của họ động vào cơ thể mình. Thấy sợ hãi không biết có nên nói với mọi người xung quanh. Nếu không nói sợ dẫn đến trầm cảm”* (PVS sinh viên nữ, 21 tuổi).

Khi là người chứng kiến hành vi QRTD cảm xúc có xu hướng thấp hơn, ví dụ cảm thấy tức giận, phẫn nộ với điểm trung bình là 3,86. *“Khi thấy kẻ quấy rối cảm thấy tức giận nhưng không dám làm gì cả vì không đủ bản lĩnh để lên tiếng lại người ta”* (PVS sinh viên nữ, 19 tuổi).

Như vậy có thể thấy sinh viên đã có nhận thức về hành vi QRTD, tuy nhiên nữ giới có thái độ đúng đắn hơn với hành vi QRTD so với nam giới. Nhận thức đúng đắn tới thái độ phù hợp với hành vi này khi thể hiện các điểm số tiêu cực ở mức độ cao. Tuy nhiên việc có thái độ đúng đắn không đồng nghĩa với sự chuyển biến hành vi mà theo mô hình kết hợp của Pryor, Lavite và Stoller (1993) các yếu tố đặc điểm cá nhân, yếu tố môi trường, hoàn cảnh thúc đẩy hành vi sẽ quyết định sự thay đổi hành vi của sinh viên.

6. Một số yếu tố ảnh hưởng tới nhận thức, thái độ của sinh viên đối với hành vi quấy rối tình dục

Nhận thức giới

Theo mô hình giải thích hành vi QRTD, nhận thức giới là một yếu tố quan trọng tác động tới nhận thức, thái độ và hành vi QRTD (Tangri, Burt

& Johnson, 1982; Pryor, LaVite & Stoller, 1993; Stockdale, 1996; O'Donohue, Downs & Yeater, 1998). Vì vậy nghiên cứu sử dụng 5 mệnh đề về khuôn mẫu giới nhằm đo lường nhận thức giới của sinh viên và khám phá tương quan giữa nhận thức giới và các quan điểm về QRTD. Thang đo Likert được sử dụng đo lường từ 1- 4 (1 điểm - thể hiện quan điểm “hoàn toàn đúng”, 4 điểm thể hiện quan điểm “hoàn toàn sai”). Mức điểm 20 thể hiện mức độ nhận thức giới cao nhất, mức điểm 10 thể hiện mức độ thấp nhất. Các thang đo về nhận thức giới và quan điểm về hành vi QRTD đều có độ tin cậy cao (hệ số cronbach alpha >0,65). Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức giới của nữ sinh viên cao hơn so với nam (0,80 điểm) với 4/5 mệnh đề có độ tin cậy cao ($p < 0,05$ và $p < 0,01$) và sinh viên có nhận thức giới ở mức khá khi đạt tổng điểm trung bình 15,45/20 điểm (Bảng 6).

Bảng 6. Quan điểm về khuôn mẫu/định kiến giới của người trả lời về hành vi QRTD (điểm trung bình)

Các khuôn mẫu/ định kiến giới	Nam	Nữ	Trung	Độ lệch chuẩn	Kiểm định T-Test
1. Phụ nữ sinh ra để nam giới chinh phục	2,19	2,76	2,53	1,10	0,006**
2. Phụ nữ cho phép nam giới đụng chạm ngầm hiểu rằng cô ấy chấp nhận quan hệ tình dục	3,06	3,37	3,24	0,81	0,048*
3. Phụ nữ chỉ giả vờ phàn nàn về hành vi QRTD, thực ra họ rất thích điều đó	3,13	3,56	3,38	0,72	0,001**
4. Đàn ông không có ý định quấy rối phụ nữ, nhưng đôi khi họ bị kích động do ham muốn tình dục cao	2,89	3,38	3,18	0,94	0,006**
5. Phụ nữ sẽ bị mất hình ảnh nếu họ tố cáo các hành vi QRTD	2,98	3,22	3,12	1,14	0,269
Tổng điểm trung bình	14,25	16,29	15,45		

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,05$, ** $p < 0,01$, *** $p < 0,001$

Cách nhìn nhận hành vi QRTD của cả nam và nữ sinh ít nhiều đều chịu ảnh hưởng bởi các khuôn mẫu, định kiến giới nhưng có sự khác biệt giới trong nhận thức - tức là nhận thức giới ở phụ nữ cao hơn nam giới, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở các mệnh đề như: Phụ nữ sinh ra để nam giới chinh phục; Phụ nữ chỉ giả vờ phàn nàn về hành vi QRTD, thực ra họ rất thích điều đó; Đàn ông không có ý định quấy rối phụ nữ, nhưng đôi khi họ bị kích động do ham muốn tình dục cao.

Các phân tích tương quan giữa nhận thức về khuôn mẫu/định kiến giới trong QRTD và nhận thức về hành vi QRTD cho thấy mức độ tương quan tốt $R = 0,358$ ($p = 0,000$) và sinh viên cũng thường giải thích hành vi QRTD dựa trên những hành vi của nữ giới như ăn mặc táo bạo, hở hang... Như vậy, nghiên cứu cho thấy nhận thức về QRTD chịu ảnh hưởng bởi các khuôn mẫu dành cho nữ giới, điều này tiếp tục khẳng định nhận thức giới

như niềm tin về vai trò giới truyền thống, thái độ tiêu cực với phụ nữ và sự chấp nhận bạo lực giới là nhân tố quan trọng thúc đẩy hành vi QRTD.

Môi trường thiếu an toàn

Kết quả phân tích dữ liệu định lượng và định tính cho thấy sinh viên có thái độ cũng khá gay gắt về hành vi QRTD (thể hiện mức độ cảm xúc phản ứng cao), tuy nhiên trong thực tế không ít sinh viên vẫn lựa chọn sự im lặng, không lên tiếng. Như vậy “Nếu các chuẩn mực xã hội cho phép hành vi QRTD xảy ra thì hành vi này được tạo điều kiện xuất hiện nhiều hơn” (Pryor, LaVite & Stoller, 1993:71). Thông tin định tính thể hiện thực tế này: “*Cộng đồng không ai đứng về phía nạn nhân, do QRTD là vấn đề thường xuyên trên xe buýt, nếu ai hay sử dụng như mình thì coi đó là chuyện bình thường*” (PVS sinh viên nam, 20 tuổi); “*Im lặng vì nói ra cũng không ai giúp cả thậm chí cứ nhìn mình làm mình cảm giác như mình có lỗi chứ không phải anh kia (thủ phạm)*” (PVS sinh viên nữ, 19 tuổi). Như vậy, môi trường không thân thiện cũng được Pryor (1993) nhấn mạnh, bởi môi trường thiếu an toàn sẽ giới hạn sự tự do và lựa chọn của nữ sinh viên khi tham gia không gian công cộng.

Truyền thông và tương tác xã hội trực tiếp

Mạng xã hội, hình ảnh truyền thông trên mạng và thông tin từ thầy cô, bạn bè gia đình có ảnh hưởng tới nhận thức về QRTD. Nguồn thông tin kiến thức của sinh viên về QRTD chủ yếu qua mạng xã hội (90,7%) và các phương tiện truyền thông khác (50%). Các thông tin định tính cũng cho thấy vai trò của mạng xã hội và nhóm bạn ảnh hưởng đến nhận thức về QRTD của sinh viên: “*Minh biết thông tin về QRTD hầu hết qua Facebook, qua bạn bè. Ở trường phổ thông hầu như không trao đổi vấn đề này. Minh cũng chưa nhìn thấy các hành vi này được tuyên truyền rộng rãi trên các pano hay áp phích trên đường phố hay trên xe buýt bao giờ cả*” (PVS nữ sinh viên 22 tuổi).

Trong các tương tác trực tiếp, bạn bè cũng thể hiện tầm ảnh hưởng lớn nhất tới nhận thức của sinh viên (65,3%) và 49,2% từ người thân; tuy nhiên theo các phân tích ở trên, nhận thức về hành vi QRTD có khoảng cách giới. Sự trao đổi thông tin về QRTD thường diễn ra cùng giới: “*Đa số mình trao đổi với người cùng giới như vậy mình cảm thấy an toàn và dễ được đồng cảm hơn, mà dễ chia sẻ hơn*” (PVS sinh viên nữ, 21 tuổi).

Việc tiếp cận với các thông tin chính thống về QRTD của sinh viên khá hạn chế, thông tin từ chương trình học ở các cấp học hay từ hội thảo, tọa đàm chỉ chiếm dưới 40% hay từ tờ rơi áp phích là 15,3%. Tóm lại, kiến thức về QRTD của sinh viên chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ bởi mạng xã hội, ngoài ra bạn bè, gia đình người thân có tác động nhất định, dù nguồn thông tin về QRTD của sinh viên là khá đa dạng nhưng còn thiếu sự kiểm chứng cũng như sự định hướng cần thiết từ nhà trường.

7. Kết luận

Các kết quả phân tích từ nghiên cứu này cho thấy sinh viên đã có nhận thức về hành vi QRTD, nhưng chưa đầy đủ, đặc biệt trong nhận biết các hành vi QRTD phi lời nói. Sinh viên nữ có xu hướng nhận thức tốt hơn về hành vi QRTD. Nam sinh viên có xu hướng cho rằng QRTD là hành vi bình thường, tự nhiên và có xu hướng đổ lỗi cho nạn nhân nhằm biện hộ cho hành vi QRTD. Sinh viên nam và nữ thường dựa vào mô hình sinh học tự nhiên nhằm giải thích cho hành vi này.

Cảm xúc tiêu cực với hành vi QRTD của sinh viên nữ có mức độ cao hơn sinh viên nam. Có tỷ lệ đáng kể lượng sinh viên nam lựa chọn phản ứng im lặng, phớt lờ hoặc bỏ đi khi chứng kiến hoặc giả định là nạn nhân của hành vi đó. Yếu tố môi trường, truyền thông và tương tác xã hội trực tiếp, đặc biệt nhận thức giới có mối liên hệ với nhận thức về QRTD, nó cho thấy cần một chiến lược nâng cao nhận thức về hành vi QRTD có lồng ghép giới và cần thúc đẩy đối thoại tích cực giữa nam và nữ trong việc chia sẻ và thấu hiểu các quan điểm xung quanh vấn đề này, thay đổi nhận thức về nguyên nhân của QRTD, nhất là việc đổ lỗi cho nạn nhân. Các chiến lược phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (trong đó có QRTD) cần hướng tới việc nâng cao nhận thức giới đặc biệt cho đối tượng nam thanh niên. Từ đó thúc đẩy thái độ tích cực đối với nữ giới (hay nạn nhân) và sự lên tiếng từ chính nam giới và cộng đồng (người chứng kiến). Ngoài ra, cần có các giải pháp can thiệp nhằm tạo môi trường an toàn nơi công cộng, thân thiện với phụ nữ và trẻ em, nơi nạn nhân hay người chứng kiến cảm thấy sẵn sàng “lên tiếng” và thúc đẩy thái độ “không chấp nhận” bất kỳ biểu hiện nào của hành vi QRTD. ■

Tài liệu trích dẫn

- ActionAid Việt Nam. 2016. *Thành phố an toàn cho Phụ nữ và Trẻ em - Nơi giấc mơ trở thành sự thật (Tóm tắt chính sách)*. Action Aid.
- Actionaid Vietnam. 2014. *Thành phố an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái - nơi giấc mơ thành sự thật*. Actionaid Vietnam.
- ILO. 2015. *Bộ Quy tắc ứng xử về Quấy rối tình dục nơi làm việc*. Hà Nội.
- McDonald, P. 2012. “Workplace Sexual Harassment 30 Years on: A Review of the Literature”. *International Journal of Management Reviews*, 14, p.1-17.
- O'Donohue, W., Downs, K., & Yeater, E. A. 1998. “Sexual Harassment: A review of literature”. *Aggression and Violent Behavior*, 3 (2), p.111-128.
- Pryor, J., LaVite, C., & Stoller, L. 1993. “A social psychological analysis of sexual harrasment: The person/ situation interaction”. *Journal of Vocational Behavior*, 42, p.68-83.
- Stockdale, M. 1996. *Sexual harassment in the workplace: Perspectives, Frontiers and Response Strategies*. New Dehil: Sage.
- Tangri, S. S., Burt, M. R., & Johnson, L. B. 1982. “Sexual Harassment at work: Three explanatory models”. *Journal of Soical Issues*, 38 (4), 33-54.